

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Ngọc Hiền	Chủ tịch
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên
Ông Mai Văn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Thế Hồng	Ủy viên
Bà Cao Thị Liên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Đinh Quang Hưng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2018)
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

127-02-101

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

011.
ÔN
: NHIỆ
: LO
ỆT
9A -



Số: 581 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện Lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện Lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, để hiểu rõ tình hình tài chính, người đọc cần tham khảo báo cáo tài chính toàn Công ty được phát hành cùng ngày. Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty là số liệu đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả người bán của Văn phòng Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy Điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2). Văn phòng Công ty đã ký các biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện và đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết với các bên liên quan. Do đó, số dư hàng tồn kho và công nợ phải trả sẽ được điều chỉnh khi Văn phòng Công ty hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Lương Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2303-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.909.974.147.322	2.971.595.201.392
I. Tiền	110		11.665.981.777	20.837.614.246
1. Tiền	111	4	11.665.981.777	20.837.614.246
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.154.068.151	446.282.667.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	374.133.948.613	440.834.375.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		159.082.990	1.089.260.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.621.918.719	2.840.706.842
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	19.239.117.829	1.518.324.890
III. Hàng tồn kho	140	7	2.494.338.262.471	2.493.631.459.707
1. Hàng tồn kho	141		2.494.338.262.471	2.493.631.459.707
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.815.834.923	10.843.459.943
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.815.834.923	10.843.459.943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.300.460.310	83.349.963.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.860.000	17.860.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	17.860.000	17.860.000
II. Tài sản cố định	220		37.645.823.443	44.945.002.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	37.463.970.421	44.694.771.098
- Nguyên giá	222		80.972.572.973	78.494.421.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.508.602.552)	(33.799.650.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227		181.853.022	250.231.773
- Nguyên giá	228		566.717.000	590.414.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(384.863.978)	(340.182.977)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	5.040.000.000	5.040.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.040.000.000	5.040.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.596.776.867	33.347.100.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.596.776.867	33.347.100.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.982.274.607.632	3.054.945.164.953

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.795.943.457.583	2.861.817.732.593
I. Nợ ngắn hạn	310		2.793.950.787.928	2.859.343.986.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.668.960.583.503	2.684.936.258.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	59.870.480.651	64.665.288.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.725.764.781	5.627.796.961
4. Phải trả người lao động	314		26.456.383.665	18.778.537.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.820.876.367	66.860.957.380
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	29.074.867.121	14.970.540.690
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.041.831.840	3.504.606.706
II. Nợ dài hạn	330		1.992.669.655	2.473.746.478
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.992.669.655	2.473.746.478
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.331.150.049	193.127.432.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	186.331.150.049	193.127.432.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.686.994.576	18.125.730.608
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.644.155.473	25.001.701.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		42.863.942	108.943.529
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.601.291.531	24.892.758.223
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.982.274.607.632	3.054.945.164.953


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	302.255.446.297	1.359.372.926.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	5.709.545.384	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		296.545.900.913	1.359.372.926.750
4. Giá vốn hàng bán	11	19	229.911.462.338	1.279.432.994.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.634.438.575	79.939.931.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		304.222.882	480.916.288
7. Chi phí tài chính	22		172.973.757	54.161.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.748.643	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.937.071.550	49.111.575.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		19.828.616.150	31.255.110.700
11. Thu nhập khác	31		11.563.631	88.619.880
12. Chi phí khác	32		-	19.934.637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.563.631	68.685.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.840.179.781	31.323.795.943
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	21	4.238.888.250	6.435.909.545
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.601.291.531	24.887.886.398

Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.840.179.781	31.323.795.943
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.332.993.129	9.001.996.375
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(65.724.091)	(480.915.866)
Chi phí lãi vay	06	28.748.643	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.136.197.462	39.844.876.452
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	53.881.178.461	37.310.314.793
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(706.802.764)	4.084.459.413
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	11	(82.083.904.768)	(62.283.315.382)
Tiền lãi vay đã trả	12	3.721.908.327	(928.615.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.748.643)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(5.512.692.522)	(4.575.334.792)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(411.229.335)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.004.093.782)	13.452.385.480
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.860.675.028)	(18.314.129.652)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.927.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.796.818	375.559.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.794.950.937)	(17.938.569.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.800.992.429	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.800.992.429)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.372.587.750)	(17.262.392.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.372.587.750)	(17.262.392.228)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(9.171.632.469)	(21.748.576.612)
Tiền đầu năm	60	20.837.614.246	42.586.190.858
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	11.665.981.777	20.837.614.246


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVPower").

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 115 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 100).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm Thí nghiệm điện.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo này không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty là số liệu đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như trình bày tại Thuyết minh số 01. Người sử dụng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Văn phòng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

945
TỶ
HÂN
Y TH
DẦU
NAN
M-T

SHH
M.S.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm"), được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Văn phòng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Văn phòng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



11/11/2011

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	59.425.733	66.261.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.606.556.044	20.771.353.171
	11.665.981.777	20.837.614.246

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 5.180.352.640 VND tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương đang tạm ngừng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.153.492.540 VND). Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu các bên liên quan		
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (i)	199.124.626.588	296.332.443.494
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	88.558.206.867	70.832.511.352
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	52.060.171.262	18.609.673.117
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	34.236.503.896	54.053.164.719
b. Phải thu khách hàng khác		
Các khách hàng khác	154.440.000	1.006.583.082
	374.133.948.613	440.834.375.764

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch bao gồm 172.243.844.962 VND, tương đương 6.651.961 EUR (Tại 31 ngày 12 năm 2017: 172.243.844.962 VND, tương đương EUR 6.651.961 EUR) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 6 năm 2017 của hợp đồng 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 8 năm 2010 về việc cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Số tiền này sẽ được quyết toán sau khi hai bên thanh lý Phụ lục hợp đồng.

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan (xem thuyết minh số 22) (i)	13.416.687.953	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu người lao động	5.039.014.224	-
Tạm ứng	630.273.608	1.230.213.883
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	147.447.875	147.447.875
Phải thu ngắn hạn khác	5.694.169	140.663.132
	19.239.117.829	1.518.324.890
b. Dài hạn		
	17.860.000	17.860.000
	17.860.000	17.860.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Văn phòng Công ty đã phản ánh khoản phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh liên quan đến doanh thu sửa chữa thường xuyên đã hoàn thành trong năm với số tiền lần lượt là 7.083.705.332 VND và 6.332.982.621 VND vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	467.469.546.718	-	467.342.173.107	-
- Nguyên liệu, vật liệu nhập từ Siemens (i)	465.378.200.574	-	465.378.200.574	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	191.967.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.026.868.715.753	-	2.026.097.319.600	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang liên quan đến vật tư, thiết bị nhập từ Siemens (ii)	2.016.050.397.300	-	2.016.050.397.300	-
	2.494.338.262.471	-	2.493.631.459.707	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2) theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa Công ty với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 2.016 tỷ VND).

Ngày 26 tháng 8 năm 2016, Công ty, nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã ký Biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể của Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn nhà máy điện Nhơn Trạch 2 ký ngày 28 tháng 11 năm 2009. Theo đó, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2: (i) thay thế Công ty trở thành khách hàng trực tiếp của nhà thầu Siemens và (ii) kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn ký ngày 28 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty và nhà thầu Siemens và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017, Công ty, nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) đã ký Biên bản thỏa thuận chuyển đổi chủ thể của Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 ký ngày 03 tháng 10 năm 2008. Theo đó, Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau: (i) thay thế Công ty trở thành khách hàng trực tiếp của nhà thầu Siemens và (ii) kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong Hợp đồng bảo dưỡng dài hạn ký ngày 03 tháng 10 năm 2008 giữa Công ty và nhà thầu Siemens và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết với các bên liên quan. Do đó, số dư hàng tồn kho và công nợ phải trả (như trình bày tại Thuyết minh số 11) sẽ được điều chỉnh khi Công ty hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.334.200.000	33.722.109.768	17.873.746.909	25.564.365.226	78.494.421.903
Tăng trong năm	-	1.259.500.238	1.743.745.455	72.000.000	3.075.245.693
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(597.094.623)	(597.094.623)
Số dư cuối năm	1.334.200.000	34.981.610.006	19.617.492.364	25.039.270.603	80.972.572.973
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	383.676.484	11.126.279.507	10.342.208.167	11.947.486.647	33.799.650.805
Khấu hao trong năm	244.873.296	4.455.762.080	2.044.336.064	3.561.074.930	10.306.046.370
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(597.094.623)	(597.094.623)
Số dư cuối năm	628.549.780	15.582.041.587	12.386.544.231	14.911.466.954	43.508.602.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	950.523.516	22.595.830.261	7.531.538.742	13.616.878.579	44.694.771.098
Tại ngày cuối năm	705.650.220	19.399.568.419	7.230.948.133	10.127.803.649	37.463.970.421

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 15.193.831.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.136.539.310 VND).

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Văn phòng Công ty có khoản góp vốn 5.040.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) tương ứng 504.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ của PAIC. Do tổng số vốn góp của các cổ đông của PAIC thấp hơn vốn chủ sở hữu thực có của PAIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nên Ban Giám Đốc xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Văn phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	24.747.531.067	25.375.375.421
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.849.245.800	7.971.725.269
	29.596.776.867	33.347.100.690

(i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Nhà cung cấp khác				
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.481.428.597.875	2.481.428.597.874	2.481.428.597.875	2.481.428.597.875
General Electric Global Parts and Products GMBH (ii)	177.005.088.134	177.005.088.134	176.936.914.435	176.936.914.435
Các nhà cung cấp khác	10.294.049.386	13.755.534.293	26.336.503.472	26.336.503.472
b) Các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 22)				
	232.848.108	232.848.108	234.242.360	234.242.360
	2.668.960.583.503	2.672.422.068.409	2.684.936.258.142	2.684.936.258.142

- (i) Phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập từ Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Số dư nợ phải trả này và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được điều chỉnh khi Công ty hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 7).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GMBH bao gồm 172.243.844.962 VND (31 tháng 12 năm 2017: 172.243.844.962 VND) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Khoản phải trả nêu trên sẽ được quyết toán sau khi hai bên thanh lý hợp đồng.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59.576.165.651	64.370.973.636
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
	59.870.480.651	64.665.288.636

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.818.560	10.790.029.839	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	8.857.237.168	8.857.237.168	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.693.751.531	1.693.751.531	-
Thuế nhập khẩu	-	781.974.367	781.974.367	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.961.371.369	4.238.888.250	5.512.692.522	3.687.567.097
Thuế thu nhập cá nhân	666.425.592	1.207.974.456	1.836.202.364	38.197.684
Thuế môn bài	-	2.000.000	2.000.000	-
	5.627.796.961	27.702.644.332	29.473.887.791	3.725.764.781

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước cho dịch vụ đã thực hiện	12.000.000	66.860.957.380
Chi phí phải trả khác	1.808.876.367	-
	1.820.876.367	66.860.957.380

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	16.731.693.126	4.248.087.326
Bảo hiểm xã hội	5.008.276.491	414.169.819
Phải trả ngắn hạn khác	7.334.897.504	10.308.283.545
	29.074.867.121	14.970.540.690

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	15.303.102.810	27.023.187.006	192.326.289.816
Lợi nhuận trong năm	-	-	24.887.886.398	24.887.886.398
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(19.761.749.422)	(19.761.749.422)
Phân phối lợi nhuận	-	2.822.627.798	(8.473.715.240)	(5.651.087.442)
Chi nhánh chuyển lãi	-	-	1.144.806.540	1.144.806.540
Tăng khác	-	-	181.286.470	181.286.470
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	18.125.730.608	25.001.701.752	193.127.432.360
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.601.291.531	15.601.291.531
Chia cổ tức (i)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.561.263.968	(2.561.263.968)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(5.122.527.938)	(5.122.527.938)
Chi nhánh chuyển lãi	-	-	724.954.096	724.954.096
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	20.686.994.576	15.644.155.473	186.331.150.049

(i) Theo Nghị quyết số 64/NQ/ĐHCD-DKVT ngày 16 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng: 2.561.263.969 VND;
- Trích quỹ phúc lợi: 2.561.263.969 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.561.263.968 VND;
- Chia cổ tức: 18.000.000.000 VND;

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đông khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	150.000.000.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1,49	1,49
Euro (EUR)	1.385,50	1.184,80

18. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ (i)	57.514.965.923	891.326.711.159
Doanh thu hàng thực thanh, thực chi	2.525.904.945	5.188.231.615
Doanh thu Công ty tự thực hiện	242.214.575.429	462.857.983.976
	302.255.446.297	1.359.372.926.750
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	294.195.959.956	1.351.943.874.377
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	5.709.545.384	-
	296.545.900.913	1.359.372.926.750

- (i) Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ trình bày doanh thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Văn phòng Công ty thuê lại nhà thầu phụ thực hiện.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Văn phòng Công ty thuê lại nhà thầu phụ thực hiện, giá vốn hàng thực thanh, thực chi và giá vốn tương ứng với doanh thu Văn phòng Công ty tự thực hiện.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.975.010.341	993.456.735.976
Chi phí nhân công	139.269.546.904	143.269.513.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.332.993.129	9.001.996.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.730.143.759	161.734.228.110
Chi phí bằng tiền khác	21.312.235.908	23.543.497.996
	277.619.930.041	1.331.005.972.354

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.226.194.119	6.435.909.545
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	12.694.131	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.238.888.250	6.435.909.545

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.840.179.781	31.323.795.943
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Lãi của các chi nhánh</i>	<i>1.092.006.815</i>	<i>724.753.281</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>198.784.000</i>	<i>130.998.503</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.130.970.596	32.179.547.727
<i>Thuế suất thông thường (%)</i>	<i>20</i>	<i>20</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.226.194.119	6.435.909.545
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	12.694.131	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.238.888.250	6.435.909.545

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Văn phòng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.195.959.956	1.351.943.874.377
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	96.343.137.652	1.095.526.060.723
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	85.589.526.203	98.149.786.861
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	70.665.185.862	108.064.804.907
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	41.598.110.239	48.594.666.386
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	1.608.555.500
Chia cổ tức cho cổ đông	18.000.000.000	19.761.749.422
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	10.078.492.205
Các cổ đông khác	8.820.000.000	9.683.257.217
Phí quản lý		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	285.031.010	370.196.135
Phí quản lý nhà điều hành tại Cà Mau		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	569.029.136	530.178.902
Tiền điện, tiền thuê nhà tại Nhơn Trạch		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	139.050.541	206.790.110
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.195.417.415	2.677.299.810

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	373.979.508.613	439.827.792.682
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	199.124.626.588	296.332.443.494
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	88.558.206.867	70.832.511.352
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	52.060.171.262	18.609.673.117
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	34.236.503.896	54.053.164.719
Phải trả nhà cung cấp	232.848.108	234.242.360
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Cà Mau	198.753.750	188.745.000
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	34.094.358	13.668.648
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	31.828.712
Cố tức phải trả	16.731.693.126	4.248.087.326
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	-
Các cổ đông khác	7.551.693.126	4.248.087.326
Người mua trả tiền trước	59.870.480.651	64.665.288.636
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59.576.165.651	64.370.973.636
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2019

C.P. (K)
C.T.T.N.H.H. (K)
AN